



Flashcardo.com

我们希望这些可打印的闪卡对您有用。要找到更多闪卡产品，请访问我们的网站 www.flashcardo.com/zh。在 Flashcardo.com 我们提供在线闪卡、间隔重复闪卡、视频闪卡以及更多内容。所有资源均免费，供全球学习者使用。

版权与许可说明

本 PDF 受版权法保护，保留所有权利。您可以自由地与任何人分享此 PDF 但您不得出售此 PDF 或其内容。如有任何问题，请访问 www.flashcardo.com/zh 与我们联系。谢谢！

免责声明

本 PDF 按“原样”提供，不附带任何明示或暗示的保证，包括但不限于适销性、特定用途适用性和不侵权的保证。在任何情况下，作者或版权持有人均不对因本 PDF 或使用本 PDF 或与本 PDF 有关的其他事务而引起的任何索赔、损害或其他责任负责，无论是在合同诉讼、侵权行为或其他方面。

版权 © 2025 Flashcardo.com. 保留所有权利

双面打印

请注意，这些闪卡设计为双面打印。如果您的打印机无法进行双面打印，请下载单面闪卡 **PDF** 进行打印。

基础

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

他

你

我

我们

它

她

什么

他们

你们

为什么

哪里

谁

什么时候

哪一个

怎样

真的

如果

然后

不

因为

但是

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

全部

那个

这个

这里

和

或者

右

左

那里

上午

下午

现在

晚上

早晨

夜晚

小时

午夜

中午

天

秒

分钟

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

年

月

星期

明天

今天

昨天

星期三

星期二

星期一

星期六

星期五

星期四

男人

女人

星期天

女朋友

男朋友

爱

交媾

吻

朋友

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

男孩

女孩

儿童

母亲

爸爸

妈妈

儿子

父母

父亲

弟弟

妹妹

女儿

丈夫

哥哥

姐姐

总是

每个

妻子

已经

再次

其实

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

更

最

更少

外

非常

没有一个

近

远

内

旁边

上

下

每个人

后

前

春天

其他

一起

冬天

秋天

夏天

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

三月

二月

一月

六月

五月

四月

九月

八月

七月

十二月

十一月

十月

南

东

北

立即

经常

西

虽然

突然

数字

không

một

hai

ba

bốn

năm

sáu

bảy

tám

chín

mười

mười một

mười hai

mười ba

mười bốn

mười năm

mười sáu

mười bảy

mười tám

mười chín

hai mươi

2

1

0

5

4

3

8

7

6

11

10

9

14

13

12

17

16

15

20

19

18

hai mươi một

hai mươi hai

hai mươi sáu

ba mươi

ba mươi một

ba mươi ba

ba mươi bảy

bốn mươi

bốn mươi một

bốn mươi bốn

bốn mươi tám

năm mươi

năm mươi một

năm mươi lăm

năm mươi chín

sáu mươi

sáu mươi một

sáu mươi hai

sáu mươi sáu

bảy mươi

bảy mươi một

26

22

21

33

31

30

41

40

37

50

48

44

59

55

51

62

61

60

71

70

66

bảy mươi ba

bảy mươi bảy

tám mươi

tám mươi mốt

tám mươi bốn

tám mươi tám

chín mươi

chín mươi mốt

chín mươi lăm

chín mươi chín

một trăm

một trăm linh một

một trăm linh năm

một trăm mười

một trăm năm mươi mốt

hai trăm

hai trăm linh hai

hai trăm linh sáu

hai trăm hai mươi

hai trăm sáu mươi hai

ba trăm

80

77

73

88

84

81

95

91

90

101

100

99

151

110

105

206

202

200

300

262

220

ba trăm linh ba

ba trăm linh bảy

ba trăm ba mươi

ba trăm bảy mươi ba

bốn trăm

bốn trăm linh bốn

bốn trăm linh tám

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm

năm trăm linh năm

năm trăm linh chín

năm trăm năm mươi

năm trăm chín mươi lăm

sáu trăm

sáu trăm linh một

sáu trăm linh sáu

sáu trăm mười sáu

sáu trăm sáu mươi

bảy trăm

bảy trăm linh hai

330

307

303

404

400

373

484

440

408

509

505

500

600

595

550

616

606

601

702

700

660

bảy trăm linh bảy

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm bảy mươi

tám trăm

tám trăm linh ba

tám trăm linh tám

tám trăm ba mươi tám

tám trăm tám mươi

chín trăm

chín trăm linh bốn

chín trăm linh chín

chín trăm bốn mươi chín

chín trăm chín mươi

một nghìn

một nghìn không trăm linh
một

một nghìn không trăm mười
hai

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

hai nghìn

hai nghìn không trăm linh hai

hai nghìn không trăm hai
mười ba

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

770

727

707

808

803

800

900

880

838

949

909

904

1001

1000

990

2000

1234

1012

2345

2023

2002

ba nghìn

ba nghìn không trăm linh ba

bốn nghìn

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

năm nghìn

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

sáu nghìn

bảy nghìn

bảy nghìn tám trăm chín
mười

tám nghìn

tám nghìn chín trăm linh một

chín nghìn

chín nghìn không trăm chín
mười

mười nghìn

mười nghìn không trăm linh
một

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

ba mươi nghìn ba trăm

bốn mươi bốn nghìn

một trăm nghìn

năm trăm nghìn

một triệu

4000

3003

3000

5678

5000

4045

7890

7000

6000

9000

8901

8000

10.001

10.000

9090

44.000

30.300

20.020

1.000.000

500.000

100.000

sáu triệu

mười triệu

bảy mươi triệu

một trăm triệu

tám trăm triệu

một tỷ

chín tỷ

mười tỷ

hai mươi tỷ

một trăm tỷ

ba trăm tỷ

một nghìn tỷ

70.000.000

10.000.000

6.000.000

1.000.000.000

800.000.000

100.000.000

20.000.000.000

10.000.000.000

9.000.000.000

1.000.000.000.000

300.000.000.000

100.000.000.000

动词

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

来

想

知道

找到

拿

放

说

工作

听

帮助

喜欢

给

等

打电话

爱

关

坐

站

赢

输

开

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

开

活

死

受伤

杀

关

喝

看

摸

见面

走路

吃

跟着

接吻

赌

问

回答

结婚

按

推

拉

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

战斗

接

打

读

跑

扔

数

修

写

买

卖

剪

做梦

学习

买单

庆祝

玩

睡觉

射击

打扫

享受

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủ

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

偷

攻击

防御

飞

抢救

燃烧

咬

踢

吐痰

哭

闻

呼吸

笑

微笑

唱

吵架

缩小

长大

隐藏

喂

分享

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

跳

游泳

警告

送货

挖

抬起

旅游

练习

找

锁

开

画

做饭

祈祷

洗

引用

大喊

吐

赚

计算

打印

形容词

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

少

旧

新

对

错

多

高兴

好

坏

小

长

短

年轻

漂亮

大

黑

白

老

绿

蓝

红

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

快

慢

黄

公平

不公

好笑

富有

容易

难

虚弱

强壮

穷

骄傲

累

安全

健康

生病

饱

高

低

生气

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

软

酸

甜

笨

可爱

硬

高

忙

疯狂

吃惊

担心

矮

聪明

邪恶

乖

橙

热

冷

粉红

棕

灰

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

轻

重

无聊

渴

饿

寂寞

平

陡

难过

深

宽

窄

脏

巨大

浅

空

满

干净

性感

便宜

贵

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

大方

勇敢

懒

吵

干

湿

雨

晴朗

安静

阴

雾蒙蒙

运动

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

跑步

网球

体操

足球

高尔夫

自行车

潜水

游泳

篮球

三项全能

马拉松

徒步旅行

拳击

举重

乒乓球

单板滑雪

花式滑冰

羽毛球

冰球

越野滑雪

滑雪

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

沙滩排球

手球

排球

棒球

板球

橄榄球

跳水

水球

美式足球

赛艇

航行

冲浪

跳伞

舞蹈

瑜伽

保龄球

扑克

国际象棋

芭蕾舞

动物

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

马

牛

猪

猴子

羊

狗

鸡

熊

猫

蜜蜂

蝴蝶

鸭

蛇

蜘蛛

鱼

兔子

老鼠

老虎

大象

驴

狮子

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

蚊子

甲虫

鸽子

鲸

蚂蚁

苍蝇

蜗牛

海豚

鲨鱼

北极熊

熊猫

青蛙

袋鼠

考拉

狼

河马

狐狸

长颈鹿

天鹅

乌鸦

蝙蝠

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

企鹅

猫头鹰

海鸥

蜻蜓

毛毛虫

鹦鹉

海马

章鱼

鱿鱼

螃蟹

水母

海豹

鳄鱼

乌龟

恐龙

国家

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

美洲

亚洲

欧洲

西班牙

英国

非洲

法国

意大利

瑞士

新加坡

泰国

德国

以色列

日本

俄罗斯

美国

中国

印度

智利

加拿大

墨西哥

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

南非

阿根廷

巴西

利比亚

摩洛哥

尼日利亚

埃及

阿尔及利亚

肯尼亚

澳大利亚

新西兰

身体

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

头发

鼻子

头

眼睛

耳朵

嘴

心脏

脚

手

屁股

脖子

大脑

腿

膝盖

肩膀

胸

肚子

胳膊

舌头

牙

背

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

脚趾

手指

嘴唇

肝

肺

胃

肠

肾

神经

脸蛋

下巴

额头

小指

拇指

胡子

食指

中指

无名指

脊柱

脚跟

指甲

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

骨骼

骨头

肌肉

膀胱

椎骨

肋骨

阴道

动脉

静脉

睾丸

阴茎

精子

房子

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

浴室

厨房

门

花园

卧室

客厅

地下室

墙

车库

屋顶

楼梯

卫生间

茶杯

刀

窗

杯子

盘子

玻璃杯

书桌

碗

垃圾桶

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

淋浴

镜子

床

钟

照片

沙发

邻居

椅子

桌子

阁楼

阳台

电梯

筷子

木勺

烟囱

叉

勺子

餐具

平底锅

壶

长柄勺

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

窗帘

书架

灯泡

毛毯

枕头

褥子

衣橱

抽屉

搁板

体重秤

扫帚

水桶

浴巾

浴缸

衣物篮

毛巾

厕纸

肥皂

邮箱

梯子

洗脸盆

hàng rào



食物

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

牛奶

奶酪

鸡蛋

骨头

肉

鱼

糖

面包

油

蛋糕

糖果

巧克力

茶

咖啡

水

沙拉

葡萄酒

啤酒

早餐

甜点

汤

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

比萨

晚餐

午餐

酸奶

黄油

冰淇淋

火腿

三文鱼

金枪鱼

火鸡肉

香肠

培根

猪肉

牛肉

鸡肉

蘑菇

南瓜

羊肉

大葱

蒜

松露

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

红薯

茄子

生姜

红辣椒

黄瓜

胡萝卜

土豆

洋葱

青椒

西兰花

卷心菜

菜花

竹

菠菜

茼蒿

豌豆

芹菜

玉米

苹果

梨

豆子

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dứa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

红枣

无花果

橄榄

榛子

杏仁

椰子

芒果

香蕉

花生

菠萝

鳄梨

猕猴桃

甜瓜

葡萄

西瓜

草莓

蓝莓

树莓

杏

李子

樱桃

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

葡萄柚

柠檬

桃

薄荷

西红柿

橘子

香草

肉桂

柠檬草

咖喱

胡椒

盐

醋

豆腐

烟草

面粉

豆奶

面条

小麦

燕麦

大米

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

蜂蜜

坚果

大豆

薄烤饼

口香糖

果酱

小松饼

布丁

曲奇饼

橙汁

能量饮料

油炸圈饼

可乐

奶昔

苹果汁

朗姆酒

鸡尾酒

热巧克力

菜单

伏特加

威士忌

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

寿司

意大利面

海鲜

鸡翅

薯片

爆米花

蛋黄酱

芥末

薯条

热狗

三明治

番茄酱

汉堡包

学校

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

家庭作业

图书馆

书

科学

课

考试

钢笔

美术

历史

第二

第一

铅笔

研究

第四

第三

字典

操场

学位

几何

笔记本

学期

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

ba phần trăm

một trăm phần trăm

không phần trăm

mét khối

经济学

哲学

政治

数学

生物学

体育

化学

文学

地理

橡皮擦

直尺

物理

胶水

胶带

剪刀

3%

回形针

圆珠笔

立方米

0%

100%

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

米

里

平方米

分米

厘米

毫米

乘

减

加

体积

面积

除

三角形

平方

矩形

毫升

升

圆

克

公斤

吨

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

漏斗

显微镜

磁铁

演讲

实验室

自然

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

钻石

火

灰

星星

太阳

月亮

湖

海岸

行星

山丘

沙漠

森林

山谷

河流

岩石

大洋

岛

山

雪

冰

海洋

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lực địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

风

雨

风暴

玫瑰

草

树

土

金属

花

沙

煤

熔岩

人造卫星

火箭

粘土

大洲

小行星

星系

北极

南极

赤道

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

山洞

雨林

小溪

冰川

海滨

瀑布

火山

火山口

地震

雾

洪水

大气

闪电

雷

彩虹

台风

温度

雷暴

树枝

云

飓风

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

树干

树根

叶

二氧化碳

塑料

种子

氧

铁

原子

银

金

交通

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

火车

公共汽车

汽车

飞机

公交车站

火车站

自行车

卡车

船

红绿灯

出租车

摩托车

电池

道路

停车场

方向盘

安全气囊

马达

后备箱

轮胎

安全带

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

地铁

售票处

自动售票机

电车

火车头

高速列车

机场

小巴

校车

头等舱

直升机

航空公司

救生衣

商务舱

经济舱

游轮

潜艇

集装箱

渡船

游艇

集装箱船

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-móc

xe tay ga

xe cáp treo

雷达

救生艇

港口

加油站

人行道

街灯

堵车

斑马线

工地

挖掘机

坦克

高速公路

小型摩托车

拖车

拖拉机

缆车

城市

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

房屋

学校

医院

超市

市场

账单

农场

大学

公寓

酒吧

餐厅

教堂

厕所

公园

健身房

警察

救护车

地图

郊区

国家

消防队

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

购物中心

保证

村庄

城堡

摩天大楼

药店

寺庙

犹太教堂

大使馆

市政厅

清真寺

工厂

夜总会

喷泉

邮局

足球场

高尔夫球场

长椅

旅游信息咨询中心

网球场

游泳池

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

博物馆

艺术馆

赌场

水族馆

纪念品

国家公园

水上公园

过山车

水滑梯

紧急出口

操场

动物园

警察局

灭火器

火警

首都

地区

州

医院

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

手术

患者

意外

咳嗽

发烧

药片

候诊室

重症监护

急救室

有效期

安眠药

阿司匹林

副作用

止咳糖浆

剂量

胶囊

粉

胰岛素

抗生素

止痛药

维生素

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuyết rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

心脏病

病毒

细菌

中风

糖尿病

腹泻

流感

癌症

哮喘

喉咙痛

晒伤

牙痛

过敏

感染

胃痛

注射器

头痛

痉挛

超声设备

X线照片

拐杖

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

石膏绷带

轮椅

膏药

紧急情况

受伤

脉搏

骨折

烫伤

脑震荡

怀孕测试

避孕药

工作

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

警察

护士

医生

侦探

船长

总统

老师

教授

飞行员

助理

秘书

律师

厨师

经理

法官

模特

公交车司机

出租车司机

药剂师

总理

艺术家

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

企业家

牙医

消防员

空乘员

程序员

政客

建筑师

幼儿园老师

科学家

检察官

顾问

会计

房东

保镖

总经理

士兵

保安

服务员

水管工

清洁工

渔夫

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

接待员

农夫

电工

理发师

收银员

邮递员

摄像师

记者

作家

音乐家

歌手

救生员

教练

记者

演员

裁判

商业

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

压力

办公室

钱

部门

员工

保险

信

地址

工资

电子邮件地址

网页地址

电话号码

签名

电子邮件

网站

客户

利润

损失

密码

信用卡

金额

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

会议室

税

自动取款机

人力资源部

信息技术部

名片

营销部

会计部

法律事务部

雇主

同事

销售部

汇报演讲

便条

雇员

投影仪

橡皮图章

文件夹

信封

邮票

包裹

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

证券交易所

投资

浏览器

利息

硬币

纸币

银行账户

帐号

贷款

设备

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

相机

电视机

电话

空调

电风扇

收音机

吸尘器

烤面包机

咖啡机

洗碗机

水壶

吹风机

微波炉

烤箱

炊具

遥控器

洗衣机

冰箱

键盘

鼠标

耳机

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

扫描器

优盘

硬盘

笔记本电脑

屏幕

打印机

扬声器

机器人